Biểu số: 01/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC
12 tháng/năm 2023

Đơn vị báo cáo: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi hành án dân sự

Đơn vị tính: Bản án, quyết định, việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
				Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
										Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
											Thi hành xong	Đình chỉ								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Tổng số		**14.099**	**25.768**	**7.630**	**18.138**	**675**	**11**	**25.082**	**20.878**	**15.904**	**15.703**	**201**	**4.929**	**5**	**40**	**3.501**	**680**	**23**	**9.178**	**76,18%**
I	**Tổng số việc chủ động**	**11.057**	18.835	3.662	15.173	453	3	18.379	16.465	14.286	14.229	57	**2.167**	-	12	1.671	235	8	4.093	86,77%
1	Dân sự	3.838	5.759	1.398	4.361	69	2	5.688	4.848	3.847	3.810	37	**990**	-	11	682	150	8	1.841	79,35%
2	Kinh doanh, thương mại	479	1.111	323	788	15	-	1.096	800	648	645	3	**152**	-	-	284	12	-	448	81,00%
3	Tín dụng	1	5	3	2	-	-	5	2	1	1	-	**1**	-	-	2	1	-	4	50,00%
4	DS trong hình sự (tội phạm chức vụ)	-	3	2	1	-	-	3	2	1	1	-	**1**	-	-	1	-	-	2	50,00%
5	DS trong hình sự (các tội XPTrTQLKT)	-	24	20	4	1	-	23	17	9	9	-	**8**	-	-	6	-	-	14	52,94%
6	DS trong hình sự (khác)	3.046	5.433	1.684	3.749	357	1	5.075	4.402	3.496	3.479	17	**905**	-	1	607	66	-	1.579	79,42%
7	DS trong hành chính	93	146	2	144	-	-	146	146	137	137	-	**9**	-	-	-	-	-	9	93,84%
8	Hôn nhân và gia đình	3.517	6.098	155	5.943	11	-	6.087	6.055	5.968	5.968	-	**87**	-	-	28	4	-	119	98,56%
9	Lao động	77	236	69	167	-	-	236	175	170	170	-	**5**	-	-	60	1	-	66	97,14%
10	Phá sản	5	11	6	5	-	-	11	10	1	1	-	**9**	-	-	1	-	-	10	10,00%
11	Trọng tài Thương mại	1	5	-	5	-	-	5	5	5	5	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
12	Vụ việc cạnh tranh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
13	Loại khác	-	4	-	4	-	-	4	3	3	3	-	-	-	-	-	1	-	1	100,00%
II	**Tổng số việc theo yêu cầu**	**3.042**	6.933	3.968	2.965	222	8	6.703	4.413	1.618	1.474	144	**2.762**	5	28	1.830	445	15	5.085	36,66%
1	Dân sự	1.659	4.273	2.652	1.621	84	4	4.185	2.736	796	705	91	**1.908**	4	28	1.052	384	13	3.389	29,09%
2	Kinh doanh, thương mại	322	666	398	268	18	-	648	342	104	93	11	**238**	-	-	280	25	1	544	30,41%
3	Tín dụng	67	217	169	48	21	-	196	85	14	8	6	**71**	-	-	100	11	-	182	16,47%
4	DS trong hình sự (tội phạm chức vụ)	-	1	1	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	1	
5	DS trong hình sự (các tội XPTrTQLKT)	-	2	2	-	-	-	2	2	1	1	-	**1**	-	-	-	-	-	1	50,00%
6	DS trong hình sự (khác)	301	604	286	318	57	1	546	418	262	257	5	**156**	-	-	112	16	-	284	62,68%
7	DS trong hành chính	-	1	-	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
8	Hôn nhân và gia đình	568	930	363	567	36	3	891	763	410	380	30	**352**	1	-	119	8	1	481	53,74%
9	Lao động	115	217	89	128	-	-	217	58	29	29	-	**29**	-	-	158	1	-	188	50,00%
10	Phá sản	-	2	2	-	1	-	1	1	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
11	Trọng tài Thương mại	10	20	6	14	4	-	16	8	1	-	1	**7**	-	-	8	-	-	15	12,50%
12	Vụ việc cạnh tranh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
13	Loại khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

Bình Dương, ngày 03 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Đã ký)

Lương Hồng Quang

Bình Dương, ngày 03 tháng 10 năm 2023

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

Người ký: Nguyễn Văn Lắm
Email: lamnv.bdg@moj.gov.vn
Cơ quan: TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ, BỘ TƯ PHÁP
Thời gian ký: 04.10.2023 11:14:43 +07:00

Nguyễn Văn Lắm

PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU VIỆC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Chỉ tiêu		Chủ động	Theo yêu cầu
1	**Số đình chỉ thi hành án**	**57**	**144**
1.1	Điểm a khoản 1 Điều 50	1	2
1.2	Điểm b khoản 1 Điều 50	1	-
1.3	Điểm c khoản 1 Điều 50	-	122
1.4	Điểm d khoản 1 Điều 50	29	20
1.5	Điểm đ khoản 1 Điều 50	1	-
1.6	Điểm e khoản 1 Điều 50	25	-
1.7	Điểm g khoản 1 Điều 50	-	-
1.8	Điểm h khoản 1 Điều 50	-	-
2	**Trường hợp khác**	**12**	**28**
2.1	Tạm dừng thi hành án để giải quyết khiếu nại	-	1
2.2	Đang trong thời gian tự nguyện thi hành án	-	-
2.3	Đang trong thời gian chờ ý kiến của cơ quan có thẩm quyền	12	27
3	**Số hoãn thi hành án**	**235**	**450**
3.1	Điểm a khoản 1 Điều 48	12	13
3.2	Điểm b khoản 1 Điều 48	-	10
3.3	Điểm c khoản 1 Điều 48	-	5
3.4	Điểm d khoản 1 Điều 48	152	383
3.5	Điểm đ khoản 1 Điều 48	17	34
3.6	Điểm e khoản 1 Điều 48	54	2
3.7	Điểm g khoản 1 Điều 48	-	3
3.8	Điểm h khoản 1 Điều 48	-	-
3.9	Khoản 2 Điều 48	-	-
4	**Số tạm đình chỉ thi hành án**	**8**	**15**
4.1	Khoản 1 Điều 49	8	15
4.2	Khoản 2 Điều 49	-	-
5	**Số chưa có điều kiện theo Điều 44a**	**1.671**	**1.830**
5.1	Điểm a khoản 1 Điều 44a	1.425	1.577
5.2	Điểm b khoản 1 Điều 44a	1	1
5.3	Điểm c khoản 1 Điều 44a	234	245
5.4	Trường hợp chưa có điều kiện khác	11	7
6	**Số chưa có điều kiện đã chuyển sổ theo dõi riêng**	**1.586**	**1.991**

*Ghi chú: Mục (6) Số chưa có điều kiện đã chuyển sổ theo dõi riêng có sổ theo dõi và danh sách cụ thể được quản lý tại các cơ quan Thi hành án dân sự, cơ quan quản lý thi hành án dân sự.

Biểu số: 02/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN
12 tháng/năm 2023

Đơn vị báo cáo: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi hành án dân sự

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:												Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:												
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác	Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
										Thi hành xong	Đình chỉ	Giảm nghĩa vụ thi hành án									
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Tổng số		**8.069.100.450**	**3.873.723.232**	**4.195.377.218**	**607.918.246**	**7.838.425**	**7.453.343.779**	**4.170.416.062**	**2.115.028.209**	**1.790.061.320**	**324.949.052**	**17.837**	**2.038.090.046**	**2.450.421**	**14.847.386**	**2.313.440.412**	**935.074.220**	**34.413.085**	**5.338.315.570**	**50,72%**
I	Tổng số việc chủ động	**631.882.444**	**166.977.412**	**464.905.032**	**32.828.407**	**111.237**	**598.942.800**	**474.800.847**	**401.916.512**	**367.129.413**	**34.769.262**	**17.837**	**72.471.761**	-	**412.574**	**116.534.910**	**6.875.666**	**731.377**	**197.026.288**	84,65%
1	Dân sự	210.202.105	24.654.796	185.547.309	2.725.902	101.045	207.375.158	189.072.520	165.196.362	164.491.994	691.607	12.761	**23.463.585**	-	412.573	13.128.941	4.442.320	731.377	42.178.796	87,37%
2	Kinh doanh, thương mại	110.737.025	10.492.386	100.244.639	808.909	-	109.928.116	100.558.097	94.989.826	61.149.379	33.840.447	-	**5.568.271**	-	-	8.504.754	865.265	-	14.938.290	94,46%
3	Tín dụng	174.751	153.976	20.775	-	-	174.751	20.775	12.842	12.842	-	-	**7.933**	-	-	98.940	55.036	-	161.909	61,81%
4	DS trong hình sự (tội phạm chức vụ)	4.156.922	4.105.519	51.403	-	-	4.156.922	4.130.633	51.203	51.203	-	-	**4.079.430**	-	-	26.289	-	-	4.105.719	1,24%
5	DS trong hình sự (các tội XPTrTQLKT)	3.577.411	2.462.225	1.115.186	300.000	-	3.277.411	1.940.436	1.018.741	1.018.741	-	-	**921.695**	-	-	1.336.975	-	-	2.258.670	52,50%
6	DS trong hình sự (khác)	277.276.779	122.698.328	154.578.451	28.718.523	10.192	248.548.064	154.296.583	119.484.794	119.310.871	168.847	5.076	**34.811.788**	-	1	92.872.456	1.379.025	-	129.063.270	77,44%
7	DS trong hành chính	157.968	1.650	156.318	-	-	157.968	157.968	148.850	148.850	-	-	**9.118**	-	-	-	-	-	9.118	94,23%
8	Hôn nhân và gia đình	13.246.703	1.494.660	11.752.043	275.073	-	12.971.630	12.416.426	9.602.407	9.534.046	68.361	-	**2.814.019**	-	-	430.365	124.839	-	3.369.223	77,34%
9	Lao động	266.316	141.368	124.948	-	-	266.316	121.865	100.529	100.529	-	-	**21.336**	-	-	135.271	9.180	-	165.787	82,49%
10	Phá sản	12.068.244	772.504	11.295.740	-	-	12.068.244	12.067.325	11.292.739	11.292.739	-	-	**774.586**	-	-	919	-	-	775.505	93,58%
11	Trọng tài Thương mại	217	-	217	-	-	217	217	217	217	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
12	Vụ việc cạnh tranh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
13	Loại khác	18.003	-	18.003	-	-	18.003	18.002	18.002	18.002	-	-	-	-	-	-	1	-	1	100,00%
II	Tổng số việc theo yêu cầu	**7.437.218.006**	**3.706.745.820**	**3.730.472.186**	**575.089.839**	**7.727.188**	**6.854.400.979**	**3.695.615.215**	**1.713.111.697**	**1.422.931.907**	**290.179.790**	-	**1.965.618.285**	**2.450.421**	**14.434.812**	**2.196.905.502**	**928.198.554**	**33.681.708**	**5.141.289.282**	46,36%
1	Dân sự	4.253.889.079	1.653.949.346	2.599.939.733	125.153.444	4.697.486	4.124.038.149	2.438.407.645	1.224.633.024	1.006.342.518	218.290.506	-	**1.197.029.388**	2.310.421	14.434.812	1.046.514.460	621.903.719	17.212.325	2.899.405.125	50,22%
2	Kinh doanh, thương mại	1.697.685.108	1.037.122.160	660.562.948	124.173.228	-	1.573.511.880	788.099.093	316.480.839	292.514.788	23.966.051	-	**471.618.254**	-	-	508.908.526	260.034.879	16.469.382	1.257.031.041	40,16%
3	Tín dụng	732.280.254	544.591.796	187.688.458	797.216	-	731.483.038	175.707.537	31.565.329	28.402.656	3.162.673	-	**144.142.208**	-	-	523.712.632	32.062.869	-	699.917.709	17,96%
4	DS trong hình sự (tội phạm chức vụ)	5.724.370	5.724.370	-	-	-	5.724.370	-	-	-	-	-	-	-	-	5.724.370	-	-	5.724.370	
5	DS trong hình sự (các tội XPTrTQLKT)	55.750.043	55.750.043	-	-	-	55.750.043	55.750.043	78.068	78.068	-	-	**55.671.975**	-	-	-	-	-	55.671.975	0,14%
6	DS trong hình sự (khác)	459.626.896	359.243.490	100.383.406	317.858.573	2.574.912	139.193.411	42.135.261	31.164.458	29.741.502	1.422.956	-	**10.970.803**	-	-	83.286.604	13.771.546	-	108.028.953	73,96%
7	DS trong hành chính	15.000	-	15.000	15.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
8	Hôn nhân và gia đình	210.209.675	34.383.439	175.826.236	5.429.107	454.790	204.325.778	183.725.682	105.464.035	62.365.412	43.098.623	-	**78.121.647**	140.000	-	20.300.092	300.003	1	98.861.743	57,40%
9	Lao động	18.566.853	14.044.704	4.522.149	-	-	18.566.853	10.623.854	3.471.763	3.274.963	196.800	-	**7.152.091**	-	-	7.817.461	125.538	-	15.095.090	32,68%
10	Phá sản	1.577.745	1.577.745	-	1.577.745	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
11	Trọng tài Thương mại	1.892.983	358.727	1.534.256	85.526	-	1.807.457	1.166.100	254.181	212.000	42.181	-	**911.919**	-	-	641.357	-	-	1.553.276	21,80%
12	Vụ việc cạnh tranh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
13	Loại khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

Bình Dương, ngày 03 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Đã ký)

Lương Hồng Quang

Bình Dương, ngày 03 tháng 10 năm 2023

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

Người ký: Nguyễn Văn Lắm
Email: lamnv.bdg@moj.gov.vn
Cơ quan: TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ, BỘ TƯ PHÁP
Thời gian ký: 04.10.2023 11:15:04 +07:00

Nguyễn Văn Lắm

PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU TIỀN
THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Chỉ tiêu		Chủ động	Theo yêu cầu
1	**Số đình chỉ thi hành án**	**34.769.262**	**290.179.790**
1.1	Điểm a khoản 1 Điều 50	20.401	8.316.082
1.2	Điểm b khoản 1 Điều 50	8.763	-
1.3	Điểm c khoản 1 Điều 50	-	256.222.533
1.4	Điểm d khoản 1 Điều 50	34.602.391	25.056.444
1.5	Điểm đ khoản 1 Điều 50	-	144.062
1.6	Điểm e khoản 1 Điều 50	137.707	-
1.7	Điểm g khoản 1 Điều 50	-	440.669
1.8	Điểm h khoản 1 Điều 50	-	-
2	**Trường hợp khác**	**412.574**	**14.434.812**
2.1	Tạm dừng thi hành án để giải quyết khiếu nại	-	535.229
2.2	Đang trong thời gian tự nguyện thi hành án	-	-
2.3	Đang trong thời gian chờ ý kiến của cơ quan có thẩm quyền	412.574	13.899.583
3	**Số hoãn thi hành án**	**6.875.666**	**930.648.975**
3.1	Điểm a khoản 1 Điều 48	647.271	4.748.111
3.2	Điểm b khoản 1 Điều 48	-	1.600.371
3.3	Điểm c khoản 1 Điều 48	-	2.450.421
3.4	Điểm d khoản 1 Điều 48	4.886.222	866.201.338
3.5	Điểm đ khoản 1 Điều 48	645.585	54.041.359
3.6	Điểm e khoản 1 Điều 48	696.588	1.607.372
3.7	Điểm g khoản 1 Điều 48	-	3
3.8	Điểm h khoản 1 Điều 48	-	-
3.9	Khoản 2 Điều 48	-	-
4	**Số tạm đình chỉ thi hành án**	**731.377**	**33.681.708**
4.1	Khoản 1 Điều 49	731.377	33.681.708
4.2	Khoản 2 Điều 49	-	-
5	**Số chưa có điều kiện theo Điều 44a**	**116.534.910**	**2.196.905.502**
5.1	Điểm a khoản 1 Điều 44a	110.875.121	1.908.149.402
5.2	Điểm b khoản 1 Điều 44a	21.809	1.100.000
5.3	Điểm c khoản 1 Điều 44a	5.533.314	195.247.103
5.4	Trường hợp chưa có điều kiện khác	104.666	92.408.997
6	**Số chưa có điều kiện đã chuyển sổ theo dõi riêng**	**36.098.247**	**965.830.951**

*Ghi chú: Mục (6) Số chưa có điều kiện đã chuyển sổ theo dõi riêng có sổ theo dõi và danh sách cụ thể được quản lý tại các cơ quan Thi hành án dân sự, cơ quan quản lý thi hành án dân sự.

Biểu số: 03/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH CHO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
12 tháng/năm 2023

Đơn vị tính: Bản án, quyết định, việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
				Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án	Tạm đình chỉ thi hành án		
										Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Trường hợp khác					
											Thi hành xong	Đình chỉ	Giảm nghĩa vụ thi hành án							
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
I	**Tổng số việc**	**11.057**	**14.076**	**3.181**	**10.895**	**433**	**3**	**13.640**	**11.918**	**9.937**	**9.886**	**51**	**-**	**1.969**	**12**	**1.544**	**170**	**8**	**3.703**	**83,38%**
II	**Tổng số tiền**	**-**	**622.961.839**	**163.695.296**	**459.266.543**	**31.201.372**	**111.237**	**591.649.230**	**470.606.483**	**399.356.600**	**364.569.987**	**34.768.776**	**17.837**	**70.837.307**	**412.576**	**114.077.774**	**6.233.596**	**731.377**	**192.292.630**	**84,86%**
1	Án phí		130.570.386	40.223.114	90.347.272	5.817.518	101.345	124.651.523	94.514.962	62.057.142	61.140.711	901.350	15.081	32.045.247	412.573	23.643.809	5.932.335	560.417	62.594.381	65,66%
2	Lệ phí		39.936	486	39.450	-	-	39.936	39.450	37.950	37.950	-	-	1.500	-	486	-	-	1.986	96,20%
3	Phạt		45.160.582	20.709.229	24.451.353	12.150.478	-	33.010.104	25.032.006	12.273.996	12.151.137	120.103	2.756	12.758.010	-	7.814.098	164.000	-	20.736.108	49,03%
4	Tịch thu		208.575.636	98.056.351	110.519.285	12.293.881	9.892	196.271.863	114.663.364	93.310.455	93.278.169	32.286	-	21.352.909	-	81.607.797	702	-	102.961.408	81,38%
5	Truy thu		5.501.098	2.284.289	3.216.809	717.244	-	4.783.854	3.842.336	1.122.599	1.121.799	800	-	2.719.737	-	941.518	-	-	3.661.255	29,22%
6	Thu khác		233.114.201	2.421.827	230.692.374	222.251	-	232.891.950	232.514.365	230.554.458	196.840.221	33.714.237	-	1.959.904	3	70.066	136.559	170.960	2.337.492	99,16%

Bình Dương, ngày 03 tháng 10 năm 2023
NGƯỜI LẬP BIỂU

(Đã ký)

Lương Hồng Quang

Bình Dương, ngày 03 tháng 10 năm 2023
KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

Người ký: Nguyễn Văn Lắm
Email: lamnv.bdg@moj.gov.vn
Cơ quan: TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ, BỘ TƯ PHÁP
Thời gian ký: 04.10.2023 11:15:18 +07:00

Nguyễn Văn Lắm

Biểu số: 04/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN

12 tháng/năm 2023

(Từ ngày 01/10/2022 đến ngày 30/9/2023)

Đơn vị báo cáo: Cục THADS tỉnh Bình Dương
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục THADS

Đơn vị tính: Bản án, quyết định, việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
				Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
										Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
											Thi hành xong	Đình chỉ								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Tổng số		**14.099**	**25.768**	**7.630**	**18.138**	**675**	**11**	**25.082**	**20.878**	**15.904**	**15.703**	**201**	**4.929**	**5**	**40**	**3.501**	**680**	**23**	**9.178**	**76,18%**
I	**Cục Thi hành án DS**	**462**	**1.116**	**331**	**785**	**67**	**1**	**1.048**	**879**	**663**	**650**	**13**	**215**	**1**	**-**	**126**	**40**	**3**	**385**	**75,43%**
1	Nguyễn Thị Tuyết Thanh		8	-	8	-	-	8	8	8	8	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
2	Đỗ Văn Hùng		85	43	42	-	-	85	65	34	34	-	31	-	-	1	19	-	51	52,31%
3	Nguyễn Văn Lắm		46	12	34	-	-	46	42	35	33	2	7	-	-	4	-	-	11	83,33%
4	Nguyễn Thị Trúc Lam		63	26	37	-	-	63	49	42	41	1	7	-	-	14	-	-	21	85,71%
5	Nguyễn Quang Hòa		19	4	15	-	-	19	19	16	16	-	3	-	-	-	-	-	3	84,21%
6	Nguyễn Việt Hòa		69	32	37	3	-	66	61	37	37	-	24	-	-	5	-	-	29	60,66%
7	Nguyễn Văn Hoành		35	15	20	-	-	35	30	24	24	-	6	-	-	3	2	-	11	80,00%
8	Nguyễn Quang Truyền		92	28	64	-	-	92	68	46	46	-	22	-	-	17	7	-	46	67,65%
9	Nguyễn Văn Dương		51	8	43	2	-	49	46	38	37	1	8	-	-	2	1	-	11	82,61%
10	Ngô Thị Hoa		149	32	117	15	-	134	110	94	91	3	16	-	-	16	8	-	40	85,45%
11	Đặng Văn Hà		53	24	29	1	-	52	37	28	28	-	9	-	-	13	-	2	24	75,68%
12	Trương Công Hân		36	21	15	-	-	36	24	15	12	3	9	-	-	9	3	-	21	62,50%
13	Võ Trí Dũng		147	26	121	13	-	134	120	87	87	-	33	-	-	14	-	-	47	72,50%
14	Đinh Hữu Tính		119	39	80	15	1	103	82	60	60	-	21	1	-	21	-	-	43	73,17%
15	Trịnh Thị Hằng		139	21	118	18	-	121	113	94	91	3	19	-	-	7	-	1	27	83,19%
16	Nguyễn Ngọc Tú Anh		2	-	2	-	-	2	2	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
17	Huỳnh Mạnh Tiến		1	-	1	-	-	1	1	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
18	Lương Hồng Quang		1	-	1	-	-	1	1	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
19	Trịnh Thị Nga		1	-	1	-	-	1	1	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
II	**Các Chi cục THADS**	**13.637**	**24.652**	**7.299**	**17.353**	**608**	**10**	**24.034**	**19.999**	**15.241**	**15.053**	**188**	**4.714**	**4**	**40**	**3.375**	**640**	**20**	**8.793**	**76,21%**
1	**Chi cục THADS TP.Thủ Dầu Một**	**1.639**	**3.109**	**830**	**2.279**	**78**	**-**	**3.031**	**2.521**	**1.911**	**1.880**	**31**	**607**	**1**	**2**	**457**	**53**	**-**	**1.120**	**75,80%**
20	Lý Khắc Châu		370	44	326	24	-	346	314	266	261	5	48	-	-	28	4	-	80	84,71%

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
				Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
										Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
											Thi hành xong	Đình chỉ								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
21	Vương Minh Chung		496	201	295	5	-	491	374	256	253	3	118	-	-	100	17	-	235	68,45%
22	Lưu Thị Huyền Nga		546	163	383	13	-	533	422	338	324	14	84	-	-	101	10	-	195	80,09%
23	Nguyễn Trương Bảo Lâm		584	166	418	11	-	573	491	335	332	3	155	1	-	81	1	-	238	68,23%
24	Đoàn Minh Đạo		336	98	238	12	-	324	295	199	198	1	94	-	2	23	6	-	125	67,46%
25	Hồ Thị Hương		777	158	619	13	-	764	625	517	512	5	108	-	-	124	15	-	247	82,72%
2	**Chi cục THADS TP. Thuận An**	**2.697**	**4.404**	**1.703**	**2.701**	**111**	**6**	**4.287**	**3.389**	**2.608**	**2.596**	**12**	**780**	**1**	**-**	**824**	**69**	**5**	**1.679**	**76,95%**
26	Bùi Thị Trúc Linh		500	155	345	13	1	486	387	345	345	-	42	-	-	96	3	-	141	89,15%
27	Nguyễn Thị Hồng		453	118	335	5	-	448	387	300	300	-	87	-	-	59	2	-	148	77,52%
28	Nguyễn Từ Quyết Tiến		714	372	342	10	3	701	485	365	361	4	120	-	-	189	26	1	336	75,26%
29	Nguyễn Thị Ngọc Bé		1.497	622	875	48	2	1.447	1.116	876	871	5	240	-	-	304	26	1	571	78,49%
30	Nguyễn Thị Thu Duyên		1.240	436	804	35	-	1.205	1.014	722	719	3	291	1	-	176	12	3	483	71,20%
3	**Chi cục THADS TP. Dĩ An**	**1.678**	**3.484**	**959**	**2.525**	**95**	**-**	**3.389**	**2.550**	**2.117**	**2.094**	**23**	**431**	**1**	**1**	**730**	**109**	**-**	**1.272**	**83,02%**
31	Phạm Văn Bình		61	41	20	-	-	61	27	23	22	1	4	-	-	25	9	-	38	85,19%
32	Đào Ngọc Hồng		413	132	281	18	-	395	296	245	243	2	51	-	-	96	3	-	150	82,77%
33	Võ Thị Thanh Xuân		183	71	112	-	-	183	141	118	117	1	23	-	-	40	2	-	65	83,69%
34	Đoàn Thị Thanh Thương		494	143	351	26	-	468	360	298	297	1	62	-	-	104	4	-	170	82,78%
35	Nguyễn Thanh Tú		695	177	518	15	-	680	525	435	431	4	90	-	-	155	-	-	245	82,86%
36	Lâm Phạm Nguyên Hiền		531	144	387	17	-	514	374	313	307	6	60	-	1	81	59	-	201	83,69%
37	Phan Thị Hoa		507	123	384	17	-	490	388	322	317	5	65	1	-	90	12	-	168	82,99%
38	Nguyễn Cảnh Thân		600	128	472	2	-	598	439	363	360	3	76	-	-	139	20	-	235	82,69%
4	**Chi cục THADS Tx.Bến Cát**	**2.140**	**3.344**	**602**	**2.742**	**114**	**1**	**3.229**	**2.959**	**2.454**	**2.425**	**29**	**504**	**1**	**-**	**200**	**64**	**6**	**775**	**82,93%**
39	Nguyễn Thị Kim Hiền		8	-	8	-	-	8	8	8	8	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
40	Thái Văn Cần		481	59	422	11	1	469	462	382	377	5	80	-	-	6	1	-	87	82,68%
41	Nguyễn Thái Hòa		574	129	445	-	-	574	504	417	412	5	87	-	-	60	8	2	157	82,74%
42	Đỗ Văn Tuấn		779	172	607	37	-	742	672	557	545	12	115	-	-	39	28	3	185	82,89%
43	Nguyễn Thị Điệp		586	65	521	22	-	564	542	449	448	1	93	-	-	22	-	-	115	82,84%
44	Vũ Thụy Bảo Vân		366	63	303	11	-	355	314	263	258	5	51	-	-	15	25	1	92	83,76%
45	Lê Thanh Việt		550	114	436	33	-	517	457	378	377	1	78	1	-	58	2	-	139	82,71%
5	**Chi cục THADS TP.Tân Uyên**	**1.973**	**3.311**	**1.082**	**2.229**	**44**	**-**	**3.267**	**2.666**	**1.943**	**1.924**	**19**	**723**	**-**	**-**	**490**	**106**	**5**	**1.324**	**72,88%**

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
				Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
										Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
											Thi hành xong	Đình chỉ								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
46	Hồ Quý Sơn		345	131	214	1	-	344	274	231	231	-	43	-	-	56	12	2	113	84,31%
47	Lê Kim Liễu		579	222	357	16	-	563	476	316	313	3	160	-	-	64	23	-	247	66,39%
48	Nguyễn Hoàng Nam		635	222	413	19	-	616	532	320	318	2	212	-	-	70	14	-	296	60,15%
49	Lê Quốc Tính		748	195	553	1	-	747	595	493	488	5	102	-	-	139	12	1	254	82,86%
50	Nguyễn Tấn Quốc		829	261	568	6	-	823	619	513	505	8	106	-	-	160	44	-	310	82,88%
51	Nguyễn Ngọc Tố Như		175	51	124	1	-	174	170	70	69	1	100	-	-	1	1	2	104	41,18%
6	**Chi cục THADS huyện Dầu Tiếng**	**1.607**	**2.847**	**630**	**2.217**	**11**	**2**	**2.834**	**2.580**	**1.837**	**1.807**	**30**	**743**	**-**	**-**	**156**	**96**	**2**	**997**	**71,20%**
52	Nguyễn Ngọc Hùng		766	146	620	2	-	764	709	555	543	12	154	-	-	30	23	2	209	78,28%
53	Nguyễn Tuấn Hải		714	184	530	3	1	710	656	443	435	8	213	-	-	42	12	-	267	67,53%
54	Đỗ Thị Hòa		749	152	597	3	1	745	686	462	460	2	224	-	-	27	32	-	283	67,35%
55	Hoàng Thị Tình		618	148	470	3	-	615	529	377	369	8	152	-	-	57	29	-	238	71,27%
7	**Chi cục THADS huyện Phú Giáo**	**663**	**1.623**	**588**	**1.035**	**38**	**1**	**1.584**	**1.272**	**916**	**907**	**9**	**353**	**-**	**3**	**225**	**87**	**-**	**668**	**72,01%**
56	Nguyễn Văn Thanh		73	3	70	3	-	70	70	68	68	-	2	-	-	-	-	-	2	97,14%
57	Nguyễn Tấn Linh		548	143	405	11	-	537	380	315	309	6	63	-	2	133	24	-	222	82,89%
58	Nguyễn Thị Liệu		595	323	272	17	-	578	504	269	268	1	235	-	-	37	37	-	309	53,37%
59	Nguyễn Minh Hải		407	119	288	7	1	399	318	264	262	2	53	-	1	55	26	-	135	83,02%
8	**Chi cục THADS huyện Bàu Bàng**	**669**	**1.504**	**530**	**974**	**80**	**-**	**1.424**	**1.272**	**916**	**890**	**26**	**326**	**-**	**30**	**133**	**19**	**-**	**508**	**72,01%**
60	Đỗ Tấn Quốc		838	269	569	32	-	806	756	523	509	14	230	-	3	46	4	-	283	69,18%
61	Nguyễn Văn Chiến		666	261	405	48	-	618	516	393	381	12	96	-	27	87	15	-	225	76,16%

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
				Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
										Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
											Thi hành xong	Đình chỉ								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
9	**Chi cục THADS huyện Bắc Tân Uyên**	**571**	**1.026**	**375**	**651**	**37**	**-**	**989**	**790**	**539**	**530**	**9**	**247**	**-**	**4**	**160**	**37**	**2**	**450**	**68,23%**
62	Nguyễn Tuyết Phượng		69	3	66	4	-	65	65	62	62	-	3	-	-	-	-	-	3	95,38%
63	Lê Hoàng Phương		243	132	111	6	-	237	160	98	96	2	58	-	4	58	19	-	139	61,25%
64	Phan Minh Châu		402	133	269	11	-	391	317	221	218	3	96	-	-	62	10	2	170	69,72%
65	Trần Thị Vân Anh		312	107	205	16	-	296	248	158	154	4	90	-	-	40	8	-	138	63,71%

Ngày 03 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Đã ký)

Lương Hồng Quang

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

Người ký: Nguyễn Văn Lắm
Email: lamnv.bdg@moj.gov.vn
Cơ quan: TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ, BỘ TƯ PHÁP
Thời gian ký: 04.10.2023 11:15:31 +07:00

Nguyễn Văn Lắm

Biểu số: 05/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN CHIA THEO CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN

12 tháng/năm 2023

(Từ ngày 01/10/2022 đến ngày 30/9/2023)

Đơn vị báo cáo: Cục THADS tỉnh Bình Dương
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục THADS

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:												Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:								Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
										Thi hành xong	Đình chỉ	Giảm nghĩa vụ thi hành án									
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Tổng số		**8.069.100.450**	**3.873.723.232**	**4.195.377.218**	**607.918.246**	**7.838.425**	**7.453.343.779**	**4.170.416.062**	**2.115.028.209**	**1.790.061.320**	**324.949.052**	**17.837**	**2.038.090.046**	**2.450.421**	**14.847.386**	**2.313.440.412**	**935.074.220**	**34.413.085**	**5.338.315.570**	**50,72%**
I	**Cục Thi hành án DS**	**1.124.907.846**	**516.015.852**	**608.891.994**	**278.525.103**	**2.574.912**	**843.807.831**	**549.389.601**	**321.317.749**	**245.342.683**	**75.975.066**	**-**	**228.071.851**	**1**	**-**	**243.391.838**	**44.824.511**	**6.201.881**	**522.490.082**	**58,49%**
1	Nguyễn Thị Tuyết Thanh	2.400	-	2.400	-	-	2.400	2.400	2.400	2.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
2	Đỗ Văn Hùng	18.738.500	14.278.126	4.460.374	-	-	18.738.500	8.763.609	6.131.603	6.131.603	-	-	2.632.006	-	-	22.246	9.952.645	-	12.606.897	69,97%
3	Nguyễn Văn Lắm	9.243.776	5.394.145	3.849.631	-	-	9.243.776	6.360.031	2.903.000	2.168.154	734.846	-	3.457.031	-	-	2.883.745	-	-	6.340.776	45,64%
4	Nguyễn Thị Trúc Lam	13.762.447	11.157.398	2.605.049	-	-	13.762.447	9.553.190	1.958.981	1.807.872	151.109	-	7.594.209	-	-	4.209.257	-	-	11.803.466	20,51%
5	Nguyễn Quang Hòa	12.120.378	1.070.571	11.049.807	200	-	12.120.178	12.120.178	11.544.108	11.544.108	-	-	576.070	-	-	-	-	-	576.070	95,25%
6	Nguyễn Việt Hòa	93.150.178	22.172.084	70.978.094	1.327.642	-	91.822.536	73.462.972	34.625.967	923.833	33.702.134	-	38.837.005	-	-	18.359.564	-	-	57.196.569	47,13%
7	Nguyễn Văn Hoành	442.865.948	246.480.639	196.385.309	262.133.971	-	180.731.977	17.227.229	7.745.089	4.924.002	2.821.087	-	9.482.140	-	-	156.178.381	7.326.367	-	172.986.888	44,96%
8	Nguyễn Quang Truyền	149.898.155	77.455.666	72.442.489	147.564	-	149.750.591	115.960.580	59.683.812	59.679.140	4.672	-	56.276.768	-	-	18.455.086	15.334.925	-	90.066.779	51,47%
9	Nguyễn Văn Dương	49.779.110	4.242.741	45.536.369	5.199.015	-	44.580.095	44.479.574	31.372.119	31.329.938	42.181	-	13.107.455	-	-	63.771	36.750	-	13.207.976	70,53%
10	Ngô Thị Hoa	24.204.725	5.437.738	18.766.987	1.130.827	-	23.073.898	14.179.850	5.239.166	4.703.696	535.470	-	8.940.684	-	-	3.334.107	5.559.941	-	17.834.732	36,95%
11	Đặng Văn Hà	15.232.105	8.652.784	6.579.321	1.325	-	15.230.780	7.159.482	4.808.782	4.808.782	-	-	2.350.700	-	-	2.146.597	-	5.924.701	10.421.998	67,17%
12	Trương Công Hân	21.548.829	21.384.431	164.398	1.700	-	21.547.129	12.531.633	2.717.262	279.167	2.438.095	-	9.814.371	-	-	2.401.613	6.613.883	-	18.829.867	21,68%
13	Võ Trí Dũng	127.620.319	28.539.001	99.081.318	3.121.722	-	124.498.597	112.594.672	88.304.759	88.094.162	210.597	-	24.289.913	-	-	11.903.925	-	-	36.193.838	78,43%
14	Đinh Hữu Tính	73.871.762	66.276.022	7.595.740	2.459.672	2.574.912	68.837.178	45.685.252	2.757.918	2.757.918	-	-	42.927.333	1	-	23.151.926	-	-	66.079.260	6,04%
15	Trịnh Thị Hằng	72.805.614	3.474.506	69.331.108	3.001.465	-	69.804.149	69.245.349	61.459.183	26.124.308	35.334.875	-	7.786.166	-	-	281.620	-	277.180	8.344.966	88,76%
16	Nguyễn Ngọc Tú Anh	62.700	-	62.700	-	-	62.700	62.700	62.700	62.700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
17	Huỳnh Mạnh Tiến	300	-	300	-	-	300	300	300	300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
18	Lương Hồng Quang	300	-	300	-	-	300	300	300	300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
19	Trịnh Thị Nga	300	-	300	-	-	300	300	300	300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
II	**Các Chi cục THADS**	**6.944.192.604**	**3.357.707.380**	**3.586.485.224**	**329.393.143**	**5.263.513**	**6.609.535.948**	**3.621.026.461**	**1.793.710.460**	**1.544.718.637**	**248.973.986**	**17.837**	**1.810.018.195**	**2.450.420**	**14.847.386**	**2.070.048.574**	**890.249.709**	**28.211.204**	**4.815.825.488**	**49,54%**
1	**Chi cục THADS TP. Thủ Dầu Một**	**1.466.835.058**	**667.191.090**	**799.643.968**	**118.179.550**	**46.320**	**1.348.609.188**	**635.499.961**	**213.033.690**	**136.672.431**	**76.351.085**	**10.174**	**422.055.274**	**400.000**	**10.997**	**485.292.769**	**227.816.458**	**-**	**1.135.575.498**	**33,52%**

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:												Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:								Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
										Thi hành xong	Đình chỉ	Giảm nghĩa vụ thi hành án								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
20	Lý Khắc Châu	33.670.569	10.797.378	22.873.191	534.641	-	33.135.928	17.015.484	7.776.754	7.135.798	640.956	-	9.238.730	-	-	15.074.444	1.046.000	-	25.359.174	45,70%
21	Vương Minh Chung	211.186.211	151.461.886	59.724.325	8.364.265	-	202.821.946	130.113.012	16.266.680	15.959.554	307.126	-	113.846.332	-	-	41.840.905	30.868.029	-	186.555.266	12,50%
22	Lưu Thị Huyền Nga	329.201.659	170.527.861	158.673.798	5.776.997	46.320	323.378.342	206.659.094	102.329.468	33.079.028	69.250.440	-	104.329.626	-	-	108.981.917	7.737.331	-	221.048.874	49,52%
23	Nguyễn Trương Bảo Lâm	167.131.201	77.070.020	90.061.181	2.659.175	-	164.472.026	99.473.690	22.664.593	21.472.820	1.186.349	5.424	76.409.097	400.000	-	63.998.336	1.000.000	-	141.807.433	22,78%
24	Đoàn Minh Đạo	172.825.538	130.473.012	42.352.526	93.861.670	-	78.963.868	58.114.659	7.281.975	7.242.975	39.000	-	50.821.687	-	10.997	20.076.449	772.760	-	71.681.893	12,53%
25	Hồ Thị Hương	552.819.880	126.860.933	425.958.947	6.982.802	-	545.837.078	124.124.022	56.714.220	51.782.256	4.927.214	4.750	67.409.802	-	-	235.320.718	186.392.338	-	489.122.858	45,69%
2	**Chi cục THADS TP. Thuận An**	**1.192.937.433**	**723.853.329**	**469.084.104**	**16.664.931**	**4.762.203**	**1.171.510.299**	**460.950.493**	**213.866.532**	**210.153.626**	**3.712.906**	**-**	**246.573.541**	**510.420**	**-**	**678.274.292**	**31.894.519**	**390.995**	**957.643.767**	**46,40%**
26	Bùi Thị Trúc Linh	49.699.869	18.488.275	31.211.594	795.047	1	48.904.821	7.968.334	3.959.702	3.889.702	70.000	-	4.008.632	-	-	26.326.531	14.609.956	-	44.945.119	49,69%
27	Nguyễn Thị Hồng	93.112.620	59.175.417	33.937.203	3.527.424	-	89.585.196	33.216.081	15.247.395	15.201.395	46.000	-	17.968.686	-	-	56.318.964	50.151	-	74.337.801	45,90%
28	Nguyễn Từ Quyết Tiến	166.046.558	132.331.775	33.714.783	723.606	1.923.164	163.399.788	28.400.063	13.873.402	11.462.909	2.410.493	-	14.526.661	-	-	125.326.040	9.673.684	1	149.526.386	48,85%
29	Nguyễn Thị Ngọc Bé	604.409.075	375.947.071	228.462.004	9.719.101	2.822.145	591.867.829	264.308.011	122.120.903	121.337.663	783.240	-	142.187.108	-	-	321.054.436	6.455.382	50.000	469.746.926	46,20%
30	Nguyễn Thị Thu Duyên	279.669.311	137.910.791	141.758.520	1.899.753	16.893	277.752.665	127.058.004	58.665.130	58.261.957	403.173	-	67.882.454	510.420	-	149.248.321	1.105.346	340.994	219.087.535	46,17%
3	**Chi cục THADS TP. Dĩ An**	**1.660.306.861**	**753.221.314**	**907.085.547**	**57.952.418**	**-**	**1.602.354.443**	**958.046.534**	**566.794.858**	**519.885.270**	**46.904.425**	**5.163**	**389.316.448**	**1.400.000**	**535.228**	**408.307.023**	**236.000.886**	**-**	**1.035.559.585**	**59,16%**
31	Phạm Văn Bình	198.769.507	198.686.882	82.625	-	-	198.769.507	102.462.561	83.137.054	78.137.054	5.000.000	-	19.325.507	-	-	93.765.082	2.541.864	-	115.632.453	81,14%
32	Đào Ngọc Hồng	232.484.297	62.138.657	170.345.640	23.461.224	-	209.023.073	151.456.589	93.270.634	91.330.630	1.940.004	-	58.185.955	-	-	49.139.483	8.427.001	-	115.752.439	61,58%
33	Võ Thị Thanh Xuân	19.866.358	15.652.666	4.213.692	3.023.857	-	16.842.501	14.730.005	2.146.098	1.951.473	189.462	5.163	12.583.907	-	-	2.091.345	21.151	-	14.696.403	14,57%
34	Đoàn Thị Thanh Thương	71.088.579	51.169.287	19.919.292	622.658	-	70.465.921	52.215.108	36.078.265	34.814.389	1.263.876	-	16.136.843	-	-	16.421.444	1.829.369	-	34.387.656	69,10%
35	Nguyễn Thanh Tú	300.376.387	62.402.858	237.973.529	6.595.904	-	293.780.483	242.181.525	142.874.380	139.468.316	3.406.064	-	99.307.145	-	-	51.598.958	-	-	150.906.103	58,99%
36	Lâm Phạm Nguyên Hiền	364.438.457	129.325.448	235.113.009	2.366.801	-	362.071.656	91.114.351	41.690.454	19.176.462	22.513.992	-	48.888.669	-	535.228	63.924.758	207.032.547	-	320.381.202	45,76%
37	Phan Thị Hoa	150.190.941	35.332.538	114.858.403	8.333.846	-	141.857.095	97.432.057	69.868.998	62.376.473	7.492.525	-	26.163.059	1.400.000	-	31.699.501	12.725.537	-	71.988.097	71,71%
38	Nguyễn Cảnh Thân	323.092.335	198.512.978	124.579.357	13.548.128	-	309.544.207	206.454.338	97.728.975	92.630.473	5.098.502	-	108.725.363	-	-	99.666.452	3.423.417	-	211.815.232	47,34%
4	**Chi cục THADS Tx Bến Cát**	**768.745.095**	**265.689.002**	**503.056.093**	**91.464.121**	**1**	**677.280.973**	**546.613.052**	**337.895.348**	**326.326.718**	**11.568.630**	**-**	**208.577.704**	**140.000**	**-**	**61.716.836**	**46.134.228**	**22.816.857**	**339.385.625**	**61,82%**
39	Nguyễn Thị Kim Hiền	59.864	-	59.864	-	-	59.864	59.864	59.864	59.864	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
40	Thái Văn Cần	126.499.522	52.918.298	73.581.224	3.227.625	1	123.271.896	120.939.011	58.037.049	50.732.889	7.304.160	-	62.901.962	-	-	1.991.496	341.389	-	65.234.847	47,99%
41	Nguyễn Thái Hòa	141.328.457	61.978.901	79.349.556	2.465.726	-	138.862.731	110.880.969	55.696.961	55.027.560	669.401	-	55.184.008	-	-	9.918.017	14.363.744	3.700.001	83.165.770	50,23%
42	Đỗ Văn Tuấn	145.205.463	87.373.632	57.831.831	51.352.669	-	93.852.794	49.151.413	23.554.472	22.076.323	1.478.149	-	25.596.941	-	-	22.065.425	19.988.482	2.647.474	70.298.322	47,92%

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:												Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:								Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
										Thi hành xong	Đình chỉ	Giảm nghĩa vụ thi hành án								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
43	Nguyễn Thị Điệp	58.494.588	12.386.932	46.107.656	15.548.249	-	42.946.339	38.670.725	22.241.199	21.777.699	463.500	-	16.429.526	-	-	4.275.614	-	-	20.705.140	57,51%
44	Vũ Thụy Bảo Vân	243.842.213	35.551.873	208.290.340	13.542.423	-	230.299.790	183.492.209	157.572.220	156.193.133	1.379.087	-	25.919.989	-	-	18.900.786	11.437.413	16.469.382	72.727.570	85,87%
45	Lê Thanh Việt	53.314.988	15.479.366	37.835.622	5.327.429	-	47.987.559	43.418.861	20.733.583	20.459.250	274.333	-	22.545.278	140.000	-	4.565.498	3.200	-	27.253.976	47,75%
5	**Chi cục THADS TP. Tân Uyên**	**705.478.072**	**433.760.465**	**271.717.607**	**6.717.431**	**-**	**698.760.641**	**366.626.543**	**179.617.881**	**123.778.281**	**55.839.600**	**-**	**187.008.662**	**-**	**-**	**222.689.248**	**108.906.798**	**538.052**	**519.142.760**	**48,99%**
46	Hồ Quý Sơn	195.822.806	192.991.577	2.831.229	125.596	-	195.697.210	8.288.699	3.851.232	3.851.232	-	-	4.437.467	-	-	97.156.441	90.208.899	43.171	191.845.978	46,46%
47	Lê Kim Liễu	61.430.111	44.291.173	17.138.938	3.207.621	-	58.222.490	28.074.395	13.087.843	11.679.838	1.408.005	-	14.986.552	-	-	30.104.051	44.044	-	45.134.647	46,62%
48	Nguyễn Hoàng Nam	110.718.705	43.552.532	67.166.173	1.007.878	-	109.710.827	84.270.762	41.736.635	41.499.102	237.533	-	42.534.127	-	-	22.259.920	3.180.145	-	67.974.192	49,53%
49	Lê Quốc Tính	153.245.871	69.220.952	84.024.919	540.387	-	152.705.484	106.517.935	48.720.047	43.601.470	5.118.577	-	57.797.888	-	-	40.531.713	5.655.835	1	103.985.437	45,74%
50	Nguyễn Tấn Quốc	159.792.798	74.217.702	85.575.096	1.710.929	-	158.081.869	116.790.477	67.723.535	21.466.768	46.256.767	-	49.066.942	-	-	32.636.271	8.655.121	-	90.358.334	57,99%
51	Nguyễn Ngọc Tố Như	24.467.781	9.486.529	14.981.252	125.020	-	24.342.761	22.684.275	4.498.589	1.679.871	2.818.718	-	18.185.686	-	-	852	1.162.754	494.880	19.844.172	19,83%
6	**Chi cục THADS huyện Dầu Tiếng**	**319.479.286**	**123.673.059**	**195.806.227**	**3.055.339**	**454.789**	**315.969.158**	**213.177.437**	**108.532.314**	**90.798.021**	**17.731.793**	**2.500**	**104.645.123**	**-**	**-**	**27.598.674**	**74.150.447**	**1.042.600**	**207.436.844**	**50,91%**
52	Nguyễn Ngọc Hùng	62.488.372	17.100.952	45.387.420	1.674.508	-	60.813.864	47.382.570	29.441.638	27.056.468	2.382.670	2.500	17.940.932	-	-	7.011.958	5.376.736	1.042.600	31.372.226	62,14%
53	Nguyễn Tuấn Hải	58.090.043	25.071.577	33.018.466	886.350	445.788	56.757.905	44.658.857	21.948.260	16.580.014	5.368.246	-	22.710.597	-	-	3.745.054	8.353.994	-	34.809.645	49,15%
54	Đỗ Thị Hòa	77.368.417	21.467.707	55.900.710	433.881	1	76.934.535	57.181.359	26.817.470	26.272.428	545.042	-	30.363.889	-	-	2.852.269	16.900.907	-	50.117.065	46,90%
55	Hoàng Thị Tình	121.532.454	60.032.823	61.499.631	60.600	9.000	121.462.854	63.954.651	30.324.946	20.889.111	9.435.835	-	33.629.705	-	-	13.989.393	43.518.810	-	91.137.908	47,42%
7	**Chi cục THADS huyện Phú Giáo**	**354.039.871**	**168.884.951**	**185.154.920**	**12.022.876**	**200**	**342.016.795**	**177.592.233**	**45.764.036**	**41.459.616**	**4.304.420**	**-**	**125.365.238**	**-**	**6.462.959**	**47.023.014**	**117.401.548**	**-**	**296.252.759**	**25,77%**
56	Nguyễn Văn Thanh	451.118	2.239	448.879	800	-	450.318	450.318	419.117	419.117	-	-	31.201	-	-	-	-	-	31.201	93,07%
57	Nguyễn Tấn Linh	161.438.488	42.697.978	118.740.510	482.598	-	160.955.890	93.203.932	11.151.307	10.385.681	765.626	-	75.589.667	-	6.462.958	23.538.490	44.213.468	-	149.804.583	11,96%
58	Nguyễn Thị Liệu	140.377.814	87.927.137	52.450.677	7.144.176	-	133.233.638	51.424.240	23.984.709	22.870.884	1.113.825	-	27.439.531	-	-	19.091.080	62.718.318	-	109.248.929	46,64%
59	Nguyễn Minh Hải	51.772.451	38.257.597	13.514.854	4.395.302	200	47.376.949	32.513.743	10.208.903	7.783.934	2.424.969	-	22.304.839	-	1	4.393.444	10.469.762	-	37.168.046	31,40%
8	**Chi cục THADs huyện Bàu Bàng**	**275.925.938**	**126.269.336**	**149.656.602**	**19.957.871**	**-**	**255.968.067**	**135.621.043**	**63.762.008**	**38.262.448**	**25.499.560**	**-**	**65.864.878**	**-**	**5.994.157**	**111.191.746**	**9.155.278**	**-**	**192.206.059**	**47,01%**
60	Đỗ Tấn Quốc	119.243.598	36.711.598	82.532.000	9.259.273	-	109.984.325	66.967.308	26.621.469	16.181.737	10.439.732	-	38.756.838	-	1.589.001	35.843.153	7.173.864	-	83.362.856	39,75%
61	Nguyễn Văn Chiến	156.682.340	89.557.738	67.124.602	10.698.598	-	145.983.742	68.653.735	37.140.539	22.080.711	15.059.828	-	27.108.040	-	4.405.156	75.348.593	1.981.414	-	108.843.203	54,10%

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:												Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:								Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác						
										Thi hành xong	Đình chỉ	Giảm nghĩa vụ thi hành án									
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
9	**Chi cục THADS huyện Bắc Tân Uyên**	**200.444.990**	**95.164.834**	**105.280.156**	**3.378.606**	**-**	**197.066.384**	**126.899.165**	**64.443.793**	**57.382.226**	**7.061.567**	**-**	**60.611.327**	**-**	**1.844.045**	**27.954.972**	**38.789.547**	**3.422.700**	**132.622.591**	**50,78%**
62	Nguyễn Tuyết Phượng	330.794	15.007	315.787	868	-	329.926	329.926	296.124	296.124	-	-	33.802	-	-	-	-	-	33.802	89,75%
63	Lê Hoàng Phương	89.398.797	35.424.973	53.973.824	121.771	-	89.277.026	57.790.850	42.560.486	42.535.385	25.101	-	13.386.319	-	1.844.045	11.585.615	19.900.561	-	46.716.540	73,65%
64	Phan Minh Châu	54.799.990	33.295.899	21.504.091	1.363.855	-	53.436.135	40.375.118	8.188.354	7.369.484	818.870	-	32.186.764	-	-	3.585.289	6.053.028	3.422.700	45.247.781	20,28%
65	Trần Thị Vân Anh	55.915.409	26.428.955	29.486.454	1.892.112	-	54.023.297	28.403.271	13.398.829	7.181.233	6.217.596	-	15.004.442	-	-	12.784.068	12.835.958	-	40.624.468	47,17%

Ngày 03 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Đã ký)

Lương Hồng Quang

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

Người ký: Nguyễn Văn Lắm
Email: lamnv.bdg@moj.gov.vn
Cơ quan: TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ, BỘ TƯ PHÁP
Thời gian ký: 04.10.2023 11:15:45 +07:00

Nguyễn Văn Lắm

Biểu số: 06/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ ĐỀ NGHỊ, XÉT MIỄN VÀ GIẢM NGHĨA VỤ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
12 tháng/năm 2023

Đơn vị báo cáo: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi hành án dân sự

Đơn vị tính: Việc và 1.000 đồng

STT	Tên chỉ tiêu	Số đề nghị xét miễn		Số đã được xét miễn		Số đề nghị giảm		Số đã được xét giảm	
		Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền
A		1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số		**46**	**130.417**	**46**	**130.417**	**7**	**17.837**	**7**	**17.837**
I	**Cục THADS tỉnh Bình Dương**	-	-	-	-	-	-	-	-
II	**Các Chi cục**	**46**	**130.417**	**46**	**130.417**	**7**	**17.837**	**7**	**17.837**
1	**Chi cục THADS Tp.Thủ Dầu Một**	6	22.752	6	22.752	5	10.174	5	10.174
2	**Chi cục THADS TP.Thuận An**	0	0	0	0	0	0	0	0
3	**Chi cục THADS TP.Dĩ An**	4	8.231	4	8.231	1	5.163	1	5.163
4	**Chi cục THADS Tx.Bến Cát**	8	22.952	8	22.952	0	0	0	0
5	**Chi cục THADS Tp.Tân Uyên**	0	0	0	0	0	0	0	0
6	**Chi cục THADS H.Dầu Tiếng**	12	28.202	12	28.202	1	2.500	1	2.500
7	**Chi cục THADS H.Phú Giáo**	0	0	0	0	0	0	0	0
8	**Chi cục THADS H.Bàu Bàng**	16	48.280	16	48.280	0	0	0	0
9	**Chi cục THADS H.Bắc Tân Uyên**	0	0	0	0	0	0	0	0

Bình Dương, ngày 03 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Đã ký)

Lương Hồng Quang

Bình Dương, ngày 03 tháng 10 năm 2023

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

Người ký: Nguyễn Văn Lắm
Email: lamnv.bdg@moj.gov.vn
Cơ quan: TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ, BỘ TƯ PHÁP
Thời gian ký: 04.10.2023 11:15:54 +07:00

Nguyễn Văn Lắm

Biểu số: 07/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ CƯỠNG CHẾ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
12 tháng/năm 2023

Đơn vị báo cáo: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi hành án dân sự

Đơn vị tính: Việc

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số việc đã ra quyết định cưỡng chế	Chia ra:		Kết quả cưỡng chế	Chia ra:			
			Cưỡng chế không huy động lực lượng	Cưỡng chế có huy động lực lượng		Đương sự tự nguyện trước khi cưỡng chế	Cưỡng chế thành công	Cưỡng chế không thành công	Chưa tổ chức cưỡng chế
A		1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số		**527**	**486**	**41**	**527**	**25**	**377**	**2**	**123**
I	**Cục THADS tỉnh Bình Dương**	31	30	1	31	1	30	0	0
II	**Các Chi cục**	**496**	**456**	**40**	**496**	**24**	**347**	**2**	**123**
1	**Chi cục THADS Tp.Thủ Dầu Một**	81	78	3	81	2	77	1	1
2	**Chi cục THADS TP.Thuận An**	82	80	2	82	0	45	0	37
3	**Chi cục THADS TP.Dĩ An**	59	53	6	59	0	46	0	13
4	**Chi cục THADS Tx.Bến Cát**	73	73	0	73	2	53	0	18
5	**Chi cục THADS TP.Tân Uyên**	23	23	0	23	0	23	0	0
6	**Chi cục THADS H.Dầu Tiếng**	95	93	2	95	15	51	0	29
7	**Chi cục THADS H.Phú Giáo**	36	11	25	36	3	22	1	10
8	**Chi cục THADS H.Bàu Bàng**	31	31	0	31	1	27	0	3
9	**Chi cục THADS H.Bắc Tân Uyên**	16	14	2	16	1	3	0	12

Bình Dương, ngày 03 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Đã ký)

Lương Hồng Quang

Bình Dương, ngày 03 tháng 10 năm 2023

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

Người ký: Nguyễn Văn Lắm
Email: lamnv.bdg@moj.gov.vn
Cơ quan: TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ, BỘ TƯ PHÁP
Thời gian ký: 04.10.2023 11:16:08 +07:00

Nguyễn Văn Lắm

Biểu số: 08/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VỀ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
12 tháng/năm 2023

Đơn vị báo cáo: Cục THADS tỉnh Bình Dương

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục THADS

Đơn vị tính: Việc và đơn

STT	Tên đơn vị	Tổng số đơn tiếp nhận (Đơn)	Đơn trùng (Đơn)	Số việc tiếp nhận (Việc)													Kết quả giải quyết số việc thuộc thẩm quyền (Việc)					
				Chia theo thời điểm thụ lý			Chia theo thẩm quyền giải quyết											Chia ra:					
								Chia ra:														
								Quyết định về thi hành án			Áp dụng biện pháp cưỡng chế											
				Tổng số	Chia ra:		Tổng số việc thuộc thẩm quyền giải quyết của CQ THADS	Quyết định thi hành án	Quyết định ủy thác	Quyết định hoãn/ Đình chỉ/ Tạm đình chỉ	Cưỡng chế kê biên tài sản	Cưỡng chế giao tài sản bán đấu giá	Biện pháp cưỡng chế khác	Áp dụng biện pháp bảo đảm	Nội dung khác	Số việc thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan khác	Tổng số	Số đình chỉ	Đúng toàn bộ	Đúng một phần	Sai toàn bộ	Số chưa giải quyết chuyển kỳ sau
					Số năm trước chuyển sang	Số mới nhận																
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
I	**Tổng số (Khiếu nại)**	**58**	**-**	**58**	**-**	**58**	**58**	**1**	**-**	**-**	**4**	**1**	**2**	**5**	**45**	**-**	**58**	**9**	**-**	**1**	**48**	**-**
II	**Tổng số (Tố cáo)**	**32**	**-**	**32**	**1**	**31**	**32**	**1**	**-**	**-**	**2**	**-**	**2**	**1**	**26**	**-**	**32**	**2**	**-**	**-**	**30**	**-**
1	**Cục Thi hành án dân sự**	**37**	**-**	**37**	**-**	**37**	**37**	**2**	**-**	**-**	**1**	**1**	**1**	**4**	**28**	**-**	**37**	**2**	**-**	**-**	**35**	**-**
1.1	Khiếu nại	25		25		25	25	1			1	1	1	4	17		25	1			24	
1.2	Tố cáo	12		12		12	12	1							11		12	1			11	
2	**Các Chi cục THADS**	**53**	**-**	**53**	**1**	**52**	**53**	**-**	**-**	**-**	**5**	**-**	**3**	**2**	**43**	**-**	**53**	**9**	**-**	**1**	**43**	**-**
2.1	Khiếu nại	33	-	33	-	33	33	-	-	-	3	-	1	1	28	-	33	8	-	1	24	-
2.2	Tố cáo	20	-	20	1	19	20	-	-	-	2	-	2	1	15	-	20	1	-	-	19	-
3	**Chi cục THA Thủ Dầu Một**	**15**	**-**	**15**	**-**	**15**	**15**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1**	**-**	**14**	**-**	**15**	**2**	**-**	**1**	**12**	**-**
3.1	Khiếu nại	10		10		10	10						1		9		10	2		1	7	
3.2	Tố cáo	5		5		5	5								5		5				5	
4	**Chi cục THADS Thuận An**	**11**	**-**	**11**	**1**	**10**	**11**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1**	**1**	**9**	**-**	**11**	**1**	**-**	**-**	**10**	**-**
4.1	Khiếu nại	1		1		1	1								1		1				1	
4.2	Tố cáo	10		10	1	9	10						1	1	8		10	1			9	
5	**Chi cục THADS Dĩ An**	**2**	**-**	**2**	**-**	**2**	**2**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1**	**1**	**-**	**2**	**-**	**-**	**-**	**2**	**-**
5.1	Khiếu nại	2		2		2	2							1	1		2				2	
5.2	Tố cáo			-			-										-					
6	**Chi cục THADS Tân Uyên**	**8**	**-**	**8**	**-**	**8**	**8**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1**	**-**	**7**	**-**	**8**	**-**	**-**	**-**	**8**	**-**

6.1	Khiếu nại	7		7		7	7								7		7				7	
6.2	Tố cáo	1		1		1	1						1				1				1	
7	**Chi cục THADS Bến Cát**	**4**	**-**	**4**	**-**	**4**	**4**	**-**	**-**	**-**	**1**	**-**	**-**	**-**	**3**	**-**	**4**	**-**	**-**	**-**	**4**	**-**
7.1	Khiếu nại	2		2		2	2								2		2				2	
7.2	Tố cáo	2		2		2	2				1				1		2				2	
8	**Chi cục THADS Dầu Tiếng**	**5**	**-**	**5**	**-**	**5**	**5**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**5**	**-**	**5**	**-**	**-**	**-**	**5**	**-**
8.1	Khiếu nại	4		4		4	4								4		4				4	
8.2	Tố cáo	1		1		1	1								1		1				1	
9	**Chi cục THADS Bàu Bàng**	**2**	**-**	**2**	**-**	**2**	**2**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2**	**-**	**2**	**2**	**-**	**-**	**-**	**-**
9.1	Khiếu nại	2		2		2	2								2		2	2				
9.2	Tố cáo			-			-										-					
10	**Chi cục THADS Phú Giáo**	**3**	**-**	**3**	**-**	**3**	**3**	**-**	**-**	**-**	**3**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**3**	**2**	**-**	**-**	**1**	**-**
10.1	Khiếu nại	2		2		2	2				2						2	2				
10.2	Tố cáo	1		1		1	1				1						1				1	
11	**Chi cục THADS Bắc Tân Uyên**	**3**	**-**	**3**	**-**	**3**	**3**	**-**	**-**	**-**	**1**	**-**	**-**	**-**	**2**	**-**	**3**	**2**	**-**	**-**	**1**	**-**
11.1	Khiếu nại	3		3		3	3				1				2		3	2			1	
11.2	Tố cáo			-			-										-					

Bình Dương, ngày 03 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Đã ký)

Lương Hồng Quang

Bình Dương, ngày 03 tháng 10 năm 2023

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

Người ký: Nguyễn Văn Lâm
Email: lamnv.bdg@moj.gov.vn
Cơ quan: TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ, BỘ TƯ PHÁP
Thời gian ký: 04.10.2023 11:16:25 +07:00

Nguyễn Văn Lâm

Biểu số: 09/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

TIẾP CÔNG DÂN TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
12 tháng/năm 2023

Đơn vị báo cáo: Cục THADS tỉnh Bình Dương
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục THADS

Đơn vị tính: Việc, Đoàn và Lượt

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng			Đoàn đông người			Lãnh đạo cơ quan tiếp			Số việc tiếp nhận (việc)							Kết quả giải quyết số việc thuộc thẩm quyền		
											Chia theo nội dung				Chia theo thẩm quyền					
											Tổng số	Chia ra:			Tổng số	Chia ra:				
		Số lượt	Số người	Số vụ việc	Số đoàn	Số người	Số vụ việc	Số lượt	Số người	Số vụ việc		Khiếu nại	Tố cáo	Kiến nghị, phản ánh		Thuộc thẩm quyền	Khác	Tổng số	Số đã giải quyết	Số chưa giải quyết chuyển kỳ sau
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Tổng số		**308**	**308**	**307**	**0**	**0**	**0**	**65**	**65**	**65**	**307**	**41**	**14**	**252**	**307**	**305**	**2**	**305**	**305**	**0**
1	**Cục THADS Bình Dương**	120	120	120	0	0	0	26	26	26	120	23	7	90	120	120	0	120	120	0
2	**Chi cục THADS Thủ Dầu Một**	7	7	7	0	0	0	1	1	1	7	4	2	1	7	7	0	7	7	0
3	**Chi cục THADS Thuận An**	7	7	6	0	0	0	1	1	1	6	3	3	0	6	4	2	4	4	0
4	**Chi cục THADS Dĩ An**	26	26	26	0	0	0	1	1	1	26	1	0	25	26	26	0	26	26	0
5	**Chi cục THADS Tân Uyên**	4	4	4	0	0	0	2	2	2	4	2	0	2	4	4	0	4	4	0
6	**Chi cục THADS Bến Cát**	12	12	12	0	0	0	3	3	3	12	3	1	8	12	12	0	12	12	0
7	**Chi cục THADS Dầu Tiếng**	118	118	118	0	0	0	20	20	20	118	0	0	118	118	118	0	118	118	0
8	**Chi cục THADS Bàu Bàng**	2	2	2	0	0	0	2	2	2	2	0	0	2	2	2	0	2	2	0
9	**Chi cục THADS Phú Giáo**	5	5	5	0	0	0	2	2	2	5	2	1	2	5	5	0	5	5	0
10	**Chi cục THADS Bắc Tân Uyên**	7	7	7	0	0	0	7	7	7	7	3	0	4	7	7	0	7	7	0

Bình Dương, ngày 03 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Đã ký)

Lương Hồng Quang

Bình Dương, ngày 03 tháng 10 năm 2023

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

Người ký: Nguyễn Văn Lắm
Email: lamnv.bdg@moj.gov.vn
Cơ quan: TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ, BỘ TƯ PHÁP
Thời gian ký: 04.10.2023 11:16:36 +07:00

Nguyễn Văn Lắm

Biểu số: 10/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ GIÁM SÁT, KIỂM SÁT THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
12 tháng/năm 2023

Đơn vị báo cáo: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi hành án dân sự

Số TT	Tên chỉ tiêu	Kết quả giám sát (*cuộc*)								Kết quả thực hiện kháng nghị kiểm sát (*cuộc*)							Kết quả thực hiện kiến nghị kiểm sát (*bản kiến nghị*)						
		Tổng số cuộc	Cơ quan giám sát				Kết quả thực hiện kết luận giám sát			Tổng số kháng nghị đã nhận	Kháng nghị của cuộc kiểm sát trực tiếp			Kháng nghị khác			Tổng số kiến nghị đã nhận	Kiến nghị của cuộc kiểm sát trực tiếp			Kiến nghị khác		
			Quốc hội	Hội đồng nhân dân	Mặt trận Tổ quốc	Khác	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình		Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình		Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
Tổng số		**1**	**-**	**1**	**-**	**-**	**1**	**-**	**-**	**1**	**1**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**14**	**7**	**3**	**-**	**3**	**-**	**1**
I	**Cục THADS tỉnh Bình Dương**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	1	-	-	1	-	-
II	**Các Chi cục**	**1**	**-**	**1**	**-**	**-**	**1**	**-**	**-**	**1**	**1**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**12**	**6**	**3**	**-**	**2**	**-**	**1**
1	**Chi cục THADS Tp.Thủ Dầu Một**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	1	-	-	-	-
2	**Chi cục THADS TP.Thuận An**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3	3	-	-	-	-	-
3	**Chi cục THADS TP.Dĩ An**	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-	1
4	**Chi cục THADS Tx.Bến Cát**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	1	-	-	-	-
5	**Chi cục THADS Tp.Tân Uyên**	1	-	1	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3	1	-	-	2	-	-
6	**Chi cục THADS H.Dầu Tiếng**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	**Chi cục THADS H.Phú Giáo**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	**Chi cục THADS H.Bàu Bàng**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	1	-	-	-	-
9	**Chi cục THADS H.Bắc Tân Uyên**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	2	-	-	-	-	-

Bình Dương, ngày 03 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Đã ký)

Lương Hồng Quang

Bình Dương, ngày 03 tháng 10 năm 2023

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

Người ký: Nguyễn Văn Lắm
Email: lamnv.bdg@moj.gov.vn
Cơ quan: TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ, BỘ TƯ PHÁP
Thời gian ký: 04.10.2023 11:16:46 +07:00

Nguyễn Văn Lắm

Biểu số: 11/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
12 tháng/năm 2023

Đơn vị báo cáo: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi hành án dân sự

Đơn vị tính: Việc và 1.000 VN đồng

Số TT	Tên chỉ tiêu	Tổng số việc thụ lý			Kết quả giải quyết							Kết quả chi trả				Kết quả thực hiện hoàn trả			
		Tổng số	Chia ra:		Số việc chưa có bản án, quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật	Đã có bản án, quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật						Đã được cấp kinh phí bồi thường		Đã chi trả cho người bị thiệt hại		Đã có Quyết định hoàn trả có hiệu lực pháp luật		Đã thực hiện hoàn trả	
			Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới		Tổng số		Chia ra:											
								Năm trước chuyển sang		Trong kỳ báo cáo									
						Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Tổng số																			
I	**Cục THADS tỉnh Bình Dương**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	**Các Chi cục**																		
1	**Chi cục THADS Tp.Thủ Dầu Một**	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	**Chi cục THADS TP.Thuận An**	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	**Chi cục THADS TP.Dĩ An**	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	**Chi cục THADS Tx.Bến Cát**	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	**Chi cục THADS Tx.Tân Uyên**	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	**Chi cục THADS H.Dầu Tiếng**	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	**Chi cục THADS H.Phú Giáo**	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	**Chi cục THADS H.Bàu Bàng**	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	**Chi cục THADS H.Bắc Tân Uyên**	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Bình Dương, ngày 03 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Đã ký)

Lương Hồng Quang

Bình Dương, ngày 03 tháng 10 năm 2023

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

Người ký: Nguyễn Văn Lắm
Email: lamnv.bdg@moj.gov.vn
Cơ quan: TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ, BỘ TƯ PHÁP
Thời gian ký: 04.10.2023 11:16:57 +07:00

Nguyễn Văn Lắm

Biểu số: 12/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THEO DÕI VIỆC THI HÀNH ÁN HÀNH CHÍNH
12 tháng/năm 2023

Đơn vị báo cáo: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương.
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi hành án dân sự - Bộ Tư pháp

Đơn vị tính: Việc

Số TT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định cơ quan Thi hành án dân sự nhận từ Tòa án nhân dân	Chia ra:				Số QĐ buộc THAHC được Tòa án nhân dân chuyển giao cho cơ quan THADS chia theo nội dung theo dõi	Chia ra:				Kết quả theo dõi thi hành án hành chính									
			Tổng số bản án, quyết định có nội dung theo dõi	Chia ra:		Số bản án, quyết định không có nội dung theo dõi		Số bản án, quyết định đã ra thông báo tự nguyện THA	Số quyết định buộc thi hành án hành chính đã đăng tải công khai	Số vụ việc cơ quan THADS làm việc với người phải thi hành án	Số vụ việc cơ quan THADS có văn bản kiến nghị xử lý do không chấp hành án	Tổng số	Chia ra:								
													Tổng số bản án, quyết định của Tòa án được theo dõi đã thi hành xong	Chia ra:				Tổng số bản án, quyết định của Tòa án được theo dõi chưa thi hành xong	Chia ra:		Số trường hợp người phải thi hành án bị xử lý trách nhiệm theo kiến nghị của cơ quan THADS
				Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới									Kỳ trước chuyển sang		Thụ lý mới			Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới	
														Số bản án đã có QĐ buộc THAHC	Số bản án không có QĐ buộc THAHC	Số bản án đã có QĐ buộc THAHC	Số bản án không có QĐ buộc THAHC				
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Tổng số		**115**	**45**	**16**	**29**	**70**	**12**	**0**	**0**	**11**	**1**	**45**	**22**	**0**	**10**	**1**	**11**	**23**	**6**	**17**	**0**
I	**Cục THADS**	**109**	**45**	16	29	64	**12**	0	0	11	1	**45**	**22**	0	10	1	11	**23**	6	17	0
II	**Các Chi cục THADS**	**6**	**0**	**0**	**0**	**6**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Chi cục THADS TP.Thủ Dầu Một	**2**	**0**	0	0	2	**0**	0	0	0	0	**0**	**0**	0	0	0	0	**0**	0	0	0
2	Chi cục THADS TP. Thuận An	**4**	**0**	0	0	4	**0**	0	0	0	0	**0**	**0**	0	0	0	0	**0**	0	0	0
3	Chi cục THADS TP. Dĩ An	**0**	**0**	0	0	0	**0**	0	0	0	0	**0**	**0**	0	0	0	0	**0**	0	0	0
4	Chi cục THADS thị xã Bến Cát	**0**	**0**	0	0	0	**0**	0	0	0	0	**0**	**0**	0	0	0	0	**0**	0	0	0
5	Chi cục THADS thị xã Tân Uyên	**0**	**0**	0	0	0	**0**	0	0	0	0	**0**	**0**	0	0	0	0	**0**	0	0	0
6	Chi cục THADS huyện Dầu Tiếng	**0**	**0**	0	0	0	**0**	0	0	0	0	**0**	**0**	0	0	0	0	**0**	0	0	0
7	Chi cục THADS huyện Phú Giáo	**0**	**0**	0	0	0	**0**	0	0	0	0	**0**	**0**	0	0	0	0	**0**	0	0	0
8	Chi cục THADS huyện Bàu Bàng	**0**	**0**	0	0	0	**0**	0	0	0	0	**0**	**0**	0	0	0	0	**0**	0	0	0
9	Chi cục THADS huyện Bắc Tân Uyên	**0**	**0**	0	0	0	**0**	0	0	0	0	**0**	**0**	0	0	0	0	**0**	0	0	0

Bình Dương, ngày 03 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Đã ký)

Lương Hồng Quang

Bình Dương, ngày 03 tháng 10 năm 2023

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

Người ký: Nguyễn Văn Lắm
Email: lamnv.bdg@moj.gov.vn
Cơ quan: TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ, BỘ TƯ PHÁP
Thời gian ký: 04.10.2023 11:17:08 +07:00

Nguyễn Văn Lắm

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ CHUYỂN THEO DÕI RIÊNG

Đơn vị tính: việc và 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Việc			Tiền		
		Năm trước chuyển sang (chưa trừ theo dõi riêng)	Chưa có điều kiện (chưa trừ theo dõi riêng)	Chuyển theo dõi riêng	Năm trước chuyển sang (chưa trừ theo dõi riêng)	Chưa có điều kiện (chưa trừ theo dõi riêng)	Chuyển theo dõi riêng
I	**Tổng số việc chủ động**	**5.248**	**3.257**	**1.586**	**203.075.659**	**152.633.157**	**36.098.247**
1	Dân sự	2.174	1.455	773	35.030.763	23.386.206	10.257.265
2	Kinh doanh, thương mại	562	520	236	18.406.699	16.329.747	7.824.993
3	Tín dụng	3	2	-	194.111	98.940	-
4	DS trong hình sự (tội phạm chức vụ)	2	1	-	4.105.519	26.289	-
5	DS trong hình sự (các tội XPTrTQLKT)	20	9	3	2.462.225	1.367.802	30.827
6	DS trong hình sự (khác)	2.200	1.127	520	140.089.287	110.427.473	17.555.017
7	DS trong hành chính	2	-	-	2.050	-	-
8	Hôn nhân và gia đình	170	46	18	1.680.681	633.619	203.254
9	Lao động	108	96	36	421.820	362.162	226.891
10	Phá sản	7	1	-	682.504	919	-
11	Trọng tài Thương mại	-	-	-	-	-	-
12	Vụ việc cạnh tranh	-	-	-	-	-	-
13	Loại khác	-	-	-	-	-	-
II	**Tổng số việc theo yêu cầu**	**5.959**	**3.821**	**1.991**	**4.672.576.771**	**3.162.736.453**	**965.830.951**
1	Dân sự	4.184	2.567	1.515	2.137.674.372	1.504.222.219	457.707.759
2	Kinh doanh, thương mại	555	444	164	1.415.551.582	886.090.773	377.182.247
3	Tín dụng	214	150	50	625.516.222	611.418.516	87.705.884
4	DS trong hình sự (tội phạm chức vụ)	1	1	-	5.724.370	5.724.370	-
5	DS trong hình sự (các tội XPTrTQLKT)	2	-	-	55.750.043	-	-
6	DS trong hình sự (khác)	348	177	65	346.071.078	90.612.817	7.326.213
7	DS trong hành chính	1	-	-	36.000	-	-
8	Hôn nhân và gia đình	490	248	129	39.276.115	24.241.789	3.941.697
9	Lao động	139	219	61	44.814.488	39.558.583	31.741.122
10	Phá sản	12	-	-	1.577.745	-	-
11	Trọng tài Thương mại	13	15	7	584.756	867.386	226.029
12	Vụ việc cạnh tranh	-	-	-	-	-	-
13	Loại khác	-	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	**11.207**	**7.078**	**3.577**	**4.875.652.430**	**3.315.369.610**	**1.001.929.198**